

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 737/2023/KDTM-PT
Ngày 14 tháng 7 năm 2023
V/v: “Tranh chấp hợp đồng cung cấp, lắp đặt”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Thảo

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Thảo

Bà Hà Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Phan Hoàng Anh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2023/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng cung cấp, lắp đặt”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2023/KDTM-ST ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2658/2023/QĐ-PT ngày 16/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 7474/2023/QĐ-PT ngày 04/7/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị T

Trụ sở: Số 44 Hào N, phường Ô, quận Đ, TP. H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: 759/27 Quang T, Phường A, quận G, Thành phố H; Địa chỉ liên hệ: 277B Đỗ Xuân H, phường P, thành phố T, Thành phố H (Có mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ M

Địa chỉ trụ sở chính: Căn hộ A tại tầng B, thuộc nhà chung cư số A1, Vinhomes G, số 2 T, phường B, Quận A, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Tất V, sinh năm 1982 - Chức vụ: Giám đốc, (Ông V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

*** Người kháng cáo:** Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ M - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/8/2022 quá trình giải quyết và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Giữa Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị T (Từ đây viết tắt là Công ty T) là nguyên đơn và Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ M (Từ đây viết tắt là Công ty M) là bị đơn đã ký kết và thực hiện Hợp đồng kinh tế số: 4528/2019/HĐKT (gọi tắt là hợp đồng 4528) về việc nguyên đơn sẽ cung cấp và lắp đặt cho bị đơn sáu (06) thang máy tải khách của Hãng M tại công trình: “Khu nhà ở cao tầng” tại địa chỉ: số 119 đường Hoàng Hoa T, Phường F, quận B, Thành phố H. Tổng giá trị hợp đồng là: 5.920.000.000 đồng.

Ngày 17/7/2020, Nguyên đơn và bị đơn ký kết Phụ lục hợp đồng số 01/4528/2020/PLHĐ để sửa đổi, bổ sung nội dung công việc và biểu giá chi tiết. Tổng giá trị của hợp đồng 4528 sau khi ký Phụ lục hợp đồng 01 vẫn giữ nguyên giá trị ban đầu là: 5.920.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Nguyên đơn đã thi công, lắp đặt, hoàn thiện và bàn giao hệ thống thang máy theo đúng thời gian cho Bị đơn. Lần lượt các ngày 27/02/2021, 29/4/2021, 30/11/2021 các bên đã ký các biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng số: 01/BBNT, 02/BBNT, 03/BBNT làm cơ sở đưa hệ thống thang máy vào sử dụng tại công trình do bị đơn yêu cầu. Như vậy về mặt nghĩa vụ, Nguyên đơn đã hoàn thành nghĩa vụ của mình với bị đơn như trong hợp đồng đã ký giữa hai bên.

Tính đến ngày 15/6/2022, bị đơn còn nợ Nguyên đơn số tiền là: 500.000.000 đồng - chưa bao gồm lãi. Số liệu này căn cứ vào thực tế quá trình thực hiện hợp đồng giữa các bên và các lần thanh toán của bị đơn. Công ty M liên tục viện lý do không hợp lý để kéo dài và cố tình không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu theo hợp đồng như cam kết. Vì vậy, Công ty T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân Quận 1 buộc Công ty M phải thực hiện các nghĩa vụ:

1. Thanh toán cho Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị T số tiền gốc trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng kinh tế mà hai bên đã giao kết là: 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng);

2. Trả cho Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị T tiền lãi phát sinh từ số tiền chậm trả 85.668.483 đồng tạm tính đến ngày 14/3/2023 là ngày Tòa xét xử sơ thẩm.

Cụ thể: như sau: (A) Thời điểm tính lãi chậm trả lần thứ nhất. Tiền lãi tạm tính trên số tiền gốc là: 408.000.000 đồng chưa trả tại “giấy đề nghị thanh toán số 61/2021/DNTT - CNHCM ngày 08/06/2021 và được liệt kê cụ thể tại “giấy đề nghị nộp số 238/2021/Cv-CNHCM ngày 17/11/2021, (Công ty T chuyển giấy đề nghị nộp ngày 08/6/2021), kể từ ngày 16/6/2021 đến hết ngày 14/3/2023 là 637 ngày. $408.000.000 \text{ đồng} \times (10.5\%/365) \times 637 \text{ ngày} = 117.369.849 \times 637 \text{ ngày} = 74.764.594 \text{ đồng}$ (tại ngày 14/3/2023).

(B) thời điểm tính lãi khoản chậm trả lần thứ 2. Tiền lãi tạm tính trên số tiền gốc là: 92.000.000đ chưa nộp tại “giấy đề nghị thanh toán 02/2022/DNTT-CNHCM ngày 04/01/2022”, (Công ty T chuyển giấy đề nghị thanh toán ngày 19/01/2022) từ ngày 27/01/2022 đến hết ngày 14/3/2023 là 412 ngày. $92.000.000đ \times (10.5\%/365) \times 412$ ngày; $26.465.750đ \times 412$ ngày = 10.903.889 đồng (tính đến ngày 14/3/2023). Số tiền lãi tạm tính cả 02 đợt, Công ty M phải thanh toán cho Công ty T đến ngày 14/3/2023 trên tổng số nợ gốc là: 85.668.483 đồng.

Tổng số tiền Công ty T đề nghị Tòa án buộc Công ty M phải thanh toán là: 500.000.000 đồng (tiền gốc) + 85.668.483 đồng (tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, tạm tính đến ngày 14.3.2023) = 585.668.483 đồng.

** Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản công khai chứng cứ người đại diện của bị đơn trình bày:*

Bị đơn có ký hợp đồng số 4528/2019/HĐKT ngày 29/4/2019 kèm phụ lục hợp đồng có nội dung đúng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên do Chủ đầu tư chưa thanh toán hết nên bị đơn gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa do trong thời gian bảo hành thang máy bị lỗi nên bị đơn phải thuê đơn vị khác để sửa chữa bảo đảm hoạt động cho chủ đầu tư. Bị đơn thuê sửa chữa hết 200.000.000 đồng. Bị đơn đề nghị 1) nguyên đơn chia sẻ 50% số tiền này tương đương 100.000.000 đồng, 2) đề nghị nguyên đơn miễn toàn bộ tiền lãi phát sinh. Bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn 400.000.000 đồng trong vòng 6 tháng. Mỗi tháng thanh toán 66.670.000 đồng.

Bản án kinh doanh thương mại số 21/2023/KDTM-ST ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ điểm b, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 92; 94; Điều 147; điểm b, đ, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 138, 139, 141, 143, 144, của Luật Xây dựng năm 2018; Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ M phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị T số tiền 586.675.332 đồng (bao gồm 500.000.000 tiền gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 21.3.2023 là 86.675.332 đồng).

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ M phải chịu án phí sơ thẩm là: 27.467.013 đồng. Trả lại Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị T số tiền tạm ứng đã nộp là 13.503.370 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000338 ngày 20/9/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/4/2023, Tòa án nhân dân Quận 1 tổng đạt bản án cho bị đơn, cùng ngày, bị đơn kháng cáo phần quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị y án sơ thẩm.

Đại diện theo pháp luật của Công ty M - Bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo theo đơn trình bày: Không đồng ý với kết quả xét xử của Bản án sơ thẩm đã buộc Công ty M thanh toán số tiền cho nguyên đơn là không đánh giá toàn vẹn, đầy đủ chứng cứ. Bị đơn đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty M. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 03/8/2022 của nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì việc khởi kiện của nguyên đơn là “Tranh chấp Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thang máy”.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0313817304 đăng ký lần đầu ngày 20/5/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 15/8/2022 tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, bị đơn có trụ sở tại Căn hộ A tại tầng B, thuộc nhà chung cư số A1, Vinhomes G, số 2 T, phường B, Quận A, Thành phố H nên Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nên thẩm quyền giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo điểm b khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định và đã làm thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn là Công ty M:

Xét yêu cầu đại diện bị đơn trong đơn kháng cáo cho rằng tòa sơ thẩm không xem xét đánh giá đầy đủ chứng cứ, trong thời hạn bảo hành nhưng nguyên đơn không làm hết trách nhiệm bảo hành thang máy theo hợp đồng đã ký.

[2.1] Hội đồng xét xử xét thấy Tại Điều 6 mục 6.1 kỳ 4 của hợp đồng hai bên thỏa thuận “Thanh toán phần còn lại của tổng giá trị hợp đồng của từng giai đoạn trong vòng 07 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng. Bên B chuyển cho bên A hồ sơ đề nghị thanh toán như sau:

- Giấy đề nghị thanh toán - 01 bản gốc
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng – Bản gốc;
- Hóa đơn giá trị gia tăng – bản gốc”

Tại phần 5 kết luận của Biên bản số 01/NTHT ngày 27/02/2021, Biên bản số 02/NTHT ngày 29/4/2021, Biên bản số 03/NTHT ngày 30/11/2021 hai bên có ghi: “Đồng ý nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để bàn giao đưa vào sử dụng và làm căn cứ để các bên thực hiện các điều khoản tiếp theo của hợp đồng và phụ lục hợp đồng kinh tế”. Biên bản nghiệm thu này có đóng dấu, xác nhận của hai bên. Nguyên đơn đã xuất hóa đơn VAT đầy đủ cho bị đơn theo đúng quy định tại hợp đồng. Vậy nguyên đơn đã thực hiện theo đúng thỏa thuận. Sau đó nguyên đơn đã có nhiều văn bản yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ gốc nhưng bị đơn chưa thanh toán.

[2.2] Xét tại Điều 7 của hợp đồng có quy định: “Bên B có trách nhiệm bảo hành thiết bị của từng giai đoạn trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày của Biên bản

nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng hoặc 18 tháng kể từ ngày hàng lên tàu tại cảng của nước sản xuất (ngày trên vận đơn) tùy theo điều kiện nào đến trước. Nếu trong thời gian bảo hành mà thang máy bị hư hỏng, nhận được thông báo của bên A trong thời gian sớm nhất bên B phải cử người đến xử lý và chịu mọi phí tổn sửa chữa nếu xảy ra sự cố kỹ thuật do lỗi của nhà sản xuất hoặc do lỗi khác của bên B...”. Nguyên đơn xác định khi nhận được thông tin thang máy có vấn đề nguyên đơn đã cho người đến bảo hành, sửa chữa nhưng chủ đầu tư không cho vào và Công ty M không liên hệ, trao đổi được với chủ đầu tư cho Công ty T vào sửa (theo giấy xác nhận bảo hành ngày 25/4/2022), vì vậy bị đơn không sửa được. Mặt khác tại Điều 6.3 của Hợp đồng có ghi: “trường hợp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán như đã thống nhất, thì bên B có quyền ngừng thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động của thang máy cho đến khi bên A hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của mình và đền bù những thiệt hại cho bên B theo lãi suất quá hạn cho vay của Ngân hàng bên B mở tài khoản”. Do đó việc nguyên đơn không sửa chữa được thang máy cũng không thể xác định nguyên đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ như tại cấp sơ thẩm bị đơn trình bày. Công ty T đã thực hiện đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó kháng cáo của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm không xem xét toàn bộ chứng cứ là không có cơ sở.

Cấp sơ thẩm nhận định bị đơn phải hoàn trả số tiền lắp đặt thang máy còn nợ 500.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

[3] Việc quyết định lãi chậm trả trong bản án:

[3.1] Tại Điều 6.3 của Hợp đồng 4528 có ghi: “trường hợp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán như đã thống nhất, thì bên B có quyền ngừng thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động của thang máy cho đến khi bên A hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của mình và đền bù những thiệt hại cho bên B theo lãi suất quá hạn cho vay của Ngân hàng bên B mở tài khoản”.

[3.2] Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì: Trường hợp Hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ba ngân hàng có trụ sở trên địa bàn nơi Tòa án đang giải quyết tại thời điểm xét xử sơ thẩm để quyết định mức lãi suất chậm trả. Theo Thông báo số 499/TB-BIDV.HCM ngày 20/02/2023 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam lãi suất cho vay trung dài hạn là 10,9%/năm, lãi suất quá hạn 16,35%/năm; Công văn số 656/CNTPHCM-TH ngày 14/02/2023 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam lãi suất cho vay trung dài hạn là 12,5%/năm, lãi suất quá hạn 18,75%/năm; Công văn số 13222/HCM-TH ngày 22/11/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam lãi suất cho vay trung dài hạn là 12%/năm, lãi suất quá hạn 18%/năm. Vì vậy lãi suất quá hạn trung bình các ngân hàng là: 17,7%/năm. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi tính theo lãi suất là 10,5%/năm là thấp hơn quy định

của pháp luật nên ghi nhận. Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán một lần sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho nguyên đơn số tiền lắp đặt thang máy còn nợ: 500.000.000 đồng và lãi chậm trả tạm tính đến hết ngày 21.3.2023 là 86.675.332 đồng. Tổng số tiền bị đơn có nghĩa vụ trả nguyên đơn là: 586. 675.332 đồng là phù hợp với quy định. Do đó kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Do các bên đương sự có thỏa thuận đối với trường hợp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì phải đền bù thiệt hại cho nguyên đơn theo lãi suất quá hạn, cấp sơ thẩm tính lãi chậm trả nhưng lại áp dụng: “Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác” là chưa chính xác, tuy nhiên không cần thiết phải sửa án mà chỉ cần điều chỉnh lại “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10,5%/năm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của Công ty M không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên Công ty M phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ M.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2023/KDTM-ST ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ M phải có nghĩa vụ thanh toán **cho** Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị T số tiền 586.675.332 đồng (Năm trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn ba trăm ba mươi hai đồng) bao gồm: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) tiền lắp đặt thang máy

còn nợ và tiền phạt chậm trả tính đến hết ngày 21/3/2023 là 86.675.332 đồng (Tám mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn ba trăm ba mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10,5%/năm.

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ M phải chịu án phí sơ thẩm là: 27.467.013 đồng (Hai mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi bảy ngàn không trăm mười ba đồng).

Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.503.370 đồng (Mười ba triệu năm trăm lẻ ba nghìn ba trăm bảy mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000338 ngày 20/9/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ M phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0043318 ngày 05/4/2023 Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự đã sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THA DS TPHCM;
- Chi cục THA DS Quận 1;
- TAND Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Thảo